

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/DS-PT  
Ngày: 26 - 12 - 2024  
“V/v tranh chấp chia di sản  
thừa kế”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương và ông Dương Việt Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 55/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024, về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 420/2024/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 465/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 489/2024/QĐ-PT ngày 16/12/2024, giữa:

1. Các đồng nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

1.2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Khu phố D, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

1.3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Khu phố A, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

1.4. Bà Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

2. Các đồng bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn M, sinh năm 1965; Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở hiện nay: Xóm C, thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

2.2. Bà Dương Thị D, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

2.3. Bà **Trần Thị Á**, sinh năm 1972; Nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

3. *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị **Trần Thị Thu H2**, sinh năm 1987; nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

3.2. Chị **Trần Thị Diễm H3**, sinh năm 1992; nơi cư trú: **Thôn T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

3.3. Anh **Trần Tuấn A**, sinh năm 1995; nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

3.4. Chị **Trần Ngọc H4**, sinh năm 2003; nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

3.5. Chị **Trần Ngọc H5**, sinh năm 2005; nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

3.6. Cháu **Trần Ngọc P**, sinh năm 2008; nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

3.7. Cháu **Trần Mạnh H6**, sinh năm 2013; nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

4. Người đại diện hợp pháp cho cháu **Trần Ngọc P** và **Trần Mạnh H6**: Bà **Trần Thị Á** (mẹ ruột), sinh năm 1972; nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

*Người kháng cáo:* Ông **Trần Văn M** – là bị đơn trong vụ án

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2024 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa - nguyên đơn trình bày:*

Cụ ông **Trần T2** và cụ bà **Trương Thị N** kết hôn với nhau và sinh được 7 người con gồm: Bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, ông **Trần Văn M1**, ông **Trần Văn M**, bà **Trần Thị H**, ông **Trần H7** và bà **Trần Thị Thanh H1** (ông **M1** đã chết năm 2021, ông **H7** đã chết 2020). Năm 2011, cụ ông **T2** chết, năm 2012 cụ bà **N** chết; cụ **T2**, cụ **N** chết không để lại di chúc. Trong thời gian chung sống, cụ **T2** và cụ **N** đã tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, **xã Q, huyện Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, **phường Q, thị xã B**), **tỉnh Quảng Bình**, có diện tích 490m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 360m<sup>2</sup> đất vườn) được Ủy ban nhân dân huyện **Q** cấp ngày 14/10/1993 mang tên cụ ông **Trần T2**; 01 ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất đã xuống cấp. Đến tháng 12/2023, các anh chị em trong gia đình đã bàn bạc để phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại nhưng ông **M**, bà **D** và bà **Á** không nhất trí. Vì vậy, bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn phân chia di sản thừa kế của cụ **Trần T2** và cụ **Trương Thị N** để lại là thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, **xã Q, huyện Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, **phường Q, thị xã B**), **tỉnh Quảng Bình** và 01 ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất.

*Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn ông Trần Văn M trình bày:* Bố mẹ ông là cụ ông **Trần T2** (chết năm 2011) và cụ bà **Trương Thị N** (chết năm 2012). Khi bố mẹ

ông chết không để lại di chúc. Trong thời gian chung sống, bố mẹ ông đã tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 594, tờ bản đồ 3, xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Thửa đất có diện tích 490m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 360m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 ngôi nhà cấp 4, hiện nay bà Trần Thị Á và các con đang ở. Nay bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thanh H1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại thì ông không đồng ý mà để lại phần diện tích đất đã làm nhà và ngôi nhà cho mẹ con bà Trần Thị Á ở, vì các cháu còn nhỏ dại, bà Á thì chưa có điều kiện để xây nhà, còn mảnh đất trống còn lại để xây nhà thờ.

- Bị đơn bà Dương Thị D trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn M1 (đã chết năm 2021), ông bà kết hôn và sinh được 3 người con gồm: Trần Thị Thu H2, Trần Thị Diễm H3 và Trần Tuấn A. Bố mẹ chồng bà là cụ ông Trần T2 và cụ bà Trương Thị N, sinh được 7 người con gồm: Bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn M1, ông Trần Văn M, bà Trần Thị H, ông Trần H7 và bà Trần Thị Thanh H1. Trong thời gian chung sống, cụ T2 và cụ N đã tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, phường Q, thị xã B) tỉnh Quảng Bình, có diện tích 490m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 360m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất. Năm 2011, cụ T2 chết và năm 2012 cụ N chết không để lại di chúc. Nay bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thanh H1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại thì bà đề nghị giao ngôi nhà và phần đất đã làm nhà cho bà Á và các con của bà Á ở, phần đất trống còn lại thì bà nhất trí như ý kiến của ông M.

- Bị đơn bà Trần Thị Á trình bày: Bà là vợ của ông Trần H7 (đã chết năm 2020). Bố mẹ chồng bà là cụ ông Trần T2 và cụ bà Trương Thị N kết hôn và sinh được 7 người con như bà D đã trình bày. Khi bà kết hôn với ông H7 thì ở riêng bên cạnh nhà của cụ T2 và cụ N, sau khi cụ T2 và cụ N chết, vợ chồng bà về ở tại nhà của cụ T2 và cụ N tại thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, có diện tích 490m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 360m<sup>2</sup> đất vườn). Quá trình chung sống bà và ông Hà S được 4 người con gồm: Trần Ngọc H4, Trần Ngọc H5, Trần Ngọc P và Trần Mạnh H6. Khi cụ T2, cụ N chết không để lại di chúc. Nay bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thanh H1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ T2, cụ N để lại thì bà xin được ở ngôi nhà và phần đất đã làm nhà để thờ phụng ông bà.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Chị Trần Thị Thu H2, chị Trần Thị Diễm H3 và anh Trần Tuấn A đều trình bày: Các anh, chị là con của ông Trần Văn M1 và bà Dương Thị D. Thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình là của cụ ông Trần T2 và cụ bà Trương Thị N để lại, hiện nay bà Trần Thị Á và các con của bà Á, ông H7 đang ở. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị H3 đề nghị phần chị được hưởng chị giao lại cho mẹ là bà Dương Thị D quản lý, sử dụng, còn anh Tuấn A không đồng ý việc chia đất vì đất đó là của ông bà để lại.

+ Chị **Trần Ngọc H4**, chị **Trần Ngọc H5**, cháu **Trần Ngọc P** và cháu **Trần Mạnh H6** đều trình bày: Các cháu là con của ông **Trần H7** và bà **Trần Thị Á**. Thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, **xã Q, huyện Q** (nay là **phường Q, thị xã B**), **tỉnh Quảng Bình** là của ông bà nội các cháu để lại. Bố các cháu đã chết, mẹ và các cháu đang ở nhà và đất của ông bà nội để lại. Nay bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông bà để lại thì các cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, phần các cháu được thừa kế thì giao cho mẹ là bà **Trần Thị Á** quản lý, sử dụng.

\* Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/5/2024, kết quả đo đạc, thẩm định xác định hiện trạng đối với thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, **xã Q, huyện Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, **phường Q, thị xã B**) có tổng diện tích 490m<sup>2</sup>. Hiện tại trên thửa đất nêu trên có 01 ngôi nhà cấp 4, cửa kính, khung gỗ đã xuống cấp.

Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 17/5/2024, xác định thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, **xã Q, huyện Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, **phường Q, thị xã B**), **tỉnh Quảng Bình** thuộc vị trí 1, tuyến **đường Q** theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020-2024 ngày 20/12/2019 có giá trị: Đất ở 4.740.000 đồng/m<sup>2</sup>, đất hàng năm là 35.000 đồng/m<sup>2</sup>. Theo giá thị trường chuyển nhượng tại thời điểm hiện nay có giá trị là 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Tổng diện tích thửa đất có giá trị là 4.900.000.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4, cửa kính, khung gỗ đã xuống cấp có giá trị 218.889.000 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất có giá trị là 5.118.889.000 đồng (*Năm tỷ một trăm mười tám triệu tám trăm tám mươi chín nghìn đồng*)

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn đã quyết định:*

*Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 654, 660 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:*

*1. Xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị **Trần Thị Thu H2**, chị **Trần Thị Diễm H3**, chị **Trần Ngọc H4**, chị **Trần Ngọc H5** và cháu **Trần Ngọc P**, cháu **Trần Mạnh H6**.*

*2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** về chia di sản thừa kế của ông **Trần T2** và bà **Trương Thị N** để lại là 01 thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3 **xã Q, huyện Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, **phường Q, thị xã B**), **tỉnh Quảng Bình** có diện tích 490m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 360m<sup>2</sup> đất vườn) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C229719 do UBND huyện Q cấp ngày 14/10/1993, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07386 QSDĐ/754QĐ/UB và 01 ngôi nhà cấp 4 đã cũ, có giá thị trường là 5.118.889.000 đồng.*

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** giao phần di sản thừa kế về ngôi nhà và số tiền chênh lệch về diện tích đất mà các bà được chia cho bà **Trần Thị Á** được quyền sở hữu và sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Trần Văn M**, bà **Dương Thị D** và anh **Trần Tuấn A** giao kỹ phần di sản thừa kế về ngôi nhà mà mình được chia cho bà **Trần Thị Á** được quyền sở hữu.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** giao kỹ phần di sản thừa kế về đất mà các bà được chia cho bà **Trần Thị T1** được quyền sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị **Trần Thị Diễm H3** giao phần di sản thừa kế mà chị được chia cho bà **Dương Thị D** được quyền quản lý, sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị **Trần Ngọc H4**, chị **Trần Ngọc H5** và cháu **Trần Ngọc P**, **Trần Mạnh H6** giao phần di sản thừa kế mà mình được chia cho mẹ là bà **Trần Thị Á** được quyền sở hữu và sử dụng.

- Giao cho bà **Trần Thị Á** được quyền sở hữu và sử dụng phần diện tích đất về phía Tây của thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, **xã Q, huyện Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, **phường Q, thị xã B**), **tỉnh Quảng Bình**, diện tích là 276,1m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 55,71m<sup>2</sup>, đất vườn là 220,39m<sup>2</sup>) có giá trị là 2.761.000.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4, cửa kính, khung gỗ đã xuống cấp có giá trị 218.889.000 đồng. Tổng trị giá tài sản mà bà **Á** được hưởng là 2.979.889.000 đồng, buộc bà **Trần Thị Á** có trách nhiệm giao lại cho ông **Trần Văn M** số tiền 700.000.000 đồng, giao cho bà **Dương Thị D** số tiền 357.817.464 đồng (trong đó có phần thừa kế về đất và nhà của chị **Trần Thị Diễm H3**); giao cho chị **Trần Thị Thu H2** số tiền 182.817.464 đồng và giao cho anh **Trần Tuấn A** số tiền 175.000.000 đồng.

Tứ cận phần đất của bà **Trần Thị Á** như sau: Cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 115, có chiều dài lần lượt là 3,29m; 3,66m và 1,02m; cạnh phía Nam giáp đường quốc lộ 12A, có chiều dài 8,34m; cạnh phía Đông giáp phần đất trống của thửa đất số 594 (nay là thửa đất số 154) được giao cho bà **Trần Thị T1**, có chiều dài 37,39m; cạnh phía Tây giáp thửa đất 155 có chiều dài lần lượt là 4,80m; 7,17m; 9,31m và giáp với thửa đất số 152 có chiều dài 16,12m.

- Giao cho bà **Trần Thị T1** được quyền sử dụng phần diện tích đất về phía Đông (đất trống) của thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, **xã Q, huyện Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, **phường Q, thị xã B**), **tỉnh Quảng Bình**, diện tích là 213,9m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 74,29m<sup>2</sup>, đất vườn 139,61m<sup>2</sup>), có giá trị là 2.139.000.000 đồng. Tứ cận phần đất của bà **Trần Thị Tuyết N1** sau: Cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 115, có chiều dài 1,02m và giáp với thửa đất số 153, có chiều dài 4,38m; cạnh phía Nam giáp đường quốc lộ 12A, có chiều dài 6,00m; cạnh phía Đông giáp thửa đất số 153, có chiều dài 37,76m; cạnh phía Tây giáp phần đất và nhà của thửa đất số 594 (nay là thửa đất số 154) được giao cho bà **Trần Thị Á**, có chiều dài 37,39m.

(Có sơ đồ chia đất và nhà ở kèm theo)

3. Về chi phí tố tụng: Bà **Trần Thị H**, đại diện cho nguyên đơn thỏa thuận nộp 4.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để chi phí cho Hội đồng thẩm định và định giá tài sản (bà **H** đã nộp đủ).

4. Về án phí: Ông **Trần Văn M** phải nộp 32.000.000 đồng, bà **Dương Thị D** phải nộp 17.890.000 đồng, chị **Trần Thị Thu H2** phải nộp 9.140.000 đồng, anh **Trần Anh T3** phải nộp 8.750.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch để nộp vào ngân sách Nhà nước; miễn tiền án phí cho bà **Trần Thị T1** và bà **Trần Thị A**. Trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003298, ngày 28/3/2024 cho bà **Trần Thị H**.

Bản án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Trong hạn luật định, ngày 09/9/2024, bị đơn ông **Trần Văn M** có đơn kháng cáo đề nghị để phân đất trống lại làm nhà thờ ông bà, cha mẹ, ông không đồng ý chia giao cho bà **T1**.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn ông **Trần Văn M** giữ nguyên kháng cáo không đồng ý chia đất vì đất đó là đất hương hỏa để sau này làm nhà thờ.

**Các đương sự không thỏa thuận được với nhau.**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên toàn bộ Bản án sơ thẩm; đương sự chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các nguyên đơn bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** có đơn khởi kiện, về việc tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất; Bị đơn và tài sản tranh chấp là bất động sản ở phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết, xét xử là đúng

thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị **Trần Thị Thu H2**, chị **Trần Thị Diễm H3**, anh **Trần Tuấn A**, chị **Trần Ngọc H4**, chị **Trần Ngọc H5**, cháu **Trần Ngọc P** và cháu **Trần Mạnh H6**. Tuy nhiên Tòa án đã tổng đạt hợp lệ và đây là phiên tòa mở lần thứ ba. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông **Trần Văn M**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ **Trần T2** và cụ **Trương Thị N** xây dựng gia đình với nhau và sinh được 7 người con gồm: **Trần Thị T**, **Trần Thị T1**, **Trần Văn M1**, **Trần Văn M**, **Trần Thị H**, **Trần H7** và **Trần Thị Thanh H1**. Ngày 09/3/2011, cụ **T2** chết; ngày 11/12/2012, cụ **N** chết; Cụ **T2**, cụ **N** chết không để lại di chúc. Ngày 26/02/2024 nguyên đơn bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và ngôi nhà của cụ **T2**, cụ **N** để lại. Căn cứ vào Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đối với di sản thừa kế của cụ **T2**, cụ **N** vẫn còn.

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế, xác định người thừa kế:

- Ngày 09/3/2011, cụ **T2** chết; ngày 11/12/2012, cụ **N** chết. Như vậy, thời điểm mở thừa kế là ngày 09/3/2011 và ngày 11/12/2012.

Do cụ **T2**, cụ **N** chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của hai cụ thuộc trường hợp chia thừa kế theo pháp luật. Tại thời điểm mở thừa kế hàng thừa kế thứ nhất của cụ **T2**, cụ **N** được xác định theo Điều 651 Bộ luật Dân sự gồm: Bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, ông **Trần Văn M1**, ông **Trần Văn M**, bà **Trần Thị H**, ông **Trần H7** và bà **Trần Thị Thanh H1**. Tuy nhiên, ông **Trần Văn M1** đã chết vào năm 2021 nên phần di sản của ông **M1** được hưởng sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **M1** gồm bà **Dương Thị D** (vợ ông **M1**) và các con **Trần Thị Thu H2**, **Trần Thị Diễm H3** và **Trần Tuấn A**; Ông **Trần H7** cũng đã chết vào năm 2020 nên phần di sản của ông **H7** được hưởng sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **H7** gồm bà **Trần Thị Á** (vợ ông **H7**) và các con **Trần Ngọc H4**, **Trần Ngọc H5**, **Trần Ngọc P** và **Trần Mạnh H6**.

[2.3] Về xác định di sản và yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn:

- Về nguồn gốc thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, xã **Q**, huyện **Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, phường **Q**, thị xã **B**), tỉnh **Quảng Bình** có diện tích là 490m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 360m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) được Ủy ban nhân dân huyện **Q** cấp ngày 14/10/1993 mang tên cụ ông **Trần T2**, một ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất là của cụ ông **Trần T2** và cụ bà **Trương Thị N** để lại và được Hội đồng định giá tài sản do Tòa án sơ thẩm thành lập định giá tổng giá trị di sản của cụ **N** và cụ **T2** là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để lại có giá trị theo giá trường là 5.118.889.000 đồng (Năm tỷ một trăm mười tám triệu tám trăm tám mươi chín nghìn đồng), trong đó: Thửa đất có giá trị 4.900.000.000 đồng và ngôi nhà cấp 4 có giá trị 218.889.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tính giá trị di sản quyền sử dụng đất theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ

thẩm là phù hợp. Hiện nay bà **Trần Thị Á** (vợ ông **Trần H7**) và các con của bà **Á** đang sinh sống tại ngôi nhà và thửa đất trên.

Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** về phân chia di sản thừa kế là ngôi nhà và thửa đất nêu trên và di sản để lại chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Cụ thể, di sản thừa kế của cụ **T2** và cụ **N** để lại là nhà và đất sẽ được chia thành 7 kỷ phần gồm: Bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, ông **Trần Văn M1**, ông **Trần Văn M**, bà **Trần Thị H**, ông **Trần H7** và bà **Trần Thị Thanh H1**. Mỗi kỷ phần được hưởng giá trị đất theo giá thị trường là: 700.000.000 đồng và 01 kỷ phần giá trị của ngôi nhà là 31.269.857 đồng. Tổng trị giá mỗi kỷ phần được hưởng là 731.269.857 đồng.

- Ông **Trần Văn M1** chết năm 2021 nên kỷ phần của ông **M1** được hưởng từ di sản của cụ **T2**, cụ **N** sẽ được chia cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông **M1** gồm bà **Dương Thị D** (vợ ông **M1**) và các con **Trần Thị Thu H2**, **Trần Thị Diễm H3** và **Trần Tuấn A** mỗi người được hưởng giá trị đất 175.000.000 đồng và 7.817.464 đồng giá trị của ngôi nhà. Tổng trị giá mỗi người được hưởng là 182.817.464 đồng.

- Ông **Trần Hà C** năm 2020 nên kỷ phần của ông **H7** được hưởng từ di sản của cụ **T2**, cụ **N** sẽ được chia cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông **H7** gồm bà **Trần Thị Á** (vợ ông **H7**) và các con **Trần Ngọc H4**, **Trần Ngọc H5**, **Trần Ngọc P** và **Trần Mạnh H6** mỗi người được hưởng giá trị đất 140.000.000 đồng và 6.253.971 đồng giá trị của ngôi nhà. Tổng trị giá mỗi người được hưởng là 146.253.971 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** đều thống nhất giao kỷ phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất mà các bà được chia cho bà **Trần Thị T1** được quyền quản lý, sử dụng mà không yêu cầu bà **T1** giao lại giá trị được chia. Việc các thừa kế tự nguyện giao kỷ phần thừa kế của mình cho bà **T1** và không yêu cầu bù chênh lệch về giá trị là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

- Đối với việc bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H**, bà **Trần Thị Thanh H1**, ông **Trần Văn M**, bà **Dương Thị D**, anh **Trần Tuấn A**, đều thống nhất giao ngôi nhà cho bà **Trần Thị Á** được quyền sở hữu, sử dụng và không yêu cầu bà **Á** phải giao tiền chênh lệch giá trị của ngôi nhà; chị **Trần Ngọc H4**, chị **Trần Ngọc H5**, cháu **Trần Ngọc P** và **Trần Mạnh H6** đều thống nhất giao giá trị của ngôi nhà và phần đất mà mình được chia cho bà **Trần Thị Á** được quyền sở hữu, sử dụng mà không yêu cầu bà **Á** phải giao tiền chênh lệch giá trị của ngôi nhà và diện tích đất. Việc các thừa kế tự nguyện giao kỷ phần của mình và ngôi nhà của cụ **T**, cụ **N** cho bà **Trần Thị Á** được hưởng là tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên cần chấp nhận; Riêng chị **Trần Thị Thu H2**, chị **Trần Thị Diễm H3** yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, hiện tại bà **Trần Thị Á** (vợ ông **Trần H7**) và các con đang ở trong ngôi nhà cấp 4 của cụ **T2**, cụ **N** để lại, ngôi nhà này làm trên phần đất phía Tây của thửa đất 154, tờ bản đồ số 25, có diện tích đất 276,1m<sup>2</sup>. Quá trình giải quyết vụ án, bà **Trần Thị Á** cũng có nguyện vọng xin được ở phần diện tích đất và ngôi nhà làm trên phần diện

tích đất này. Tòa án cấp sơ thẩm giao ngôi nhà và phần diện tích đất đã làm nhà cho bà **Â** được quyền sở hữu và sử dụng là phù hợp;

\* Về phần đất phía Đông của thửa đất 154, tờ bản đồ số 25 là đất trống, có diện tích 213,9m<sup>2</sup>, phần đất này có diện tích nhỏ hơn so với phần diện tích đất mà bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị H**, bà **Trần Thị Thanh H1** được chia theo pháp luật. Tuy nhiên, bà **T1**, bà **T**, bà **H** và bà **H1** thỏa thuận chỉ xin được nhận phần đất trống này mà không yêu cầu ông **M**, bà **Â**, bà **D**, các cháu **H2**, **H3**, **Tuấn A**, **H4**, **H5**, **P** và **H6** phải giao tiền chênh lệch giá trị đất nên Tòa án sơ thẩm giao phần diện tích đất trống này cho bà **Trần Thị T1** được quyền sử dụng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với phần di sản thừa kế mà bà **Dương Thị D** và các con là **Trần Thị Thu H2**, **Trần Thị Diễm H3** và **Trần Tuấn A** (vợ và con của ông **Trần Văn M1**) được hưởng có giá trị đối với phần diện tích đất là 700.000.000 đồng và 01 phần giá trị của ngôi nhà là 31.269.857 đồng, theo phần mỗi người được hưởng là 175.000.000 đồng giá trị về đất và 7.817.464 đồng giá trị của ngôi nhà. Tuy nhiên, chị **Trần Thị Diễm H3** thống nhất giao kỷ phần di sản thừa kế mà chị được hưởng cho bà **Dương Thị D** được quyền sở hữu và sử dụng mà không yêu cầu bà **D** giao lại giá trị đất. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của chị **H3** là hoàn toàn phù hợp.

- Đối với phần di sản thừa kế mà bà **Trần Thị Â** và các con là **Trần Ngọc H4**, **Trần Ngọc H5**, **Trần Ngọc P** và **Trần Mạnh H6** (vợ và con của ông **Trần H7**) được hưởng đối với đất có giá trị là 700.000.000 đồng và 01 phần giá trị của ngôi nhà là 31.269.857 đồng, theo phần mỗi người được hưởng là 140.000.000 đồng giá trị của đất và 6.253.971 đồng giá trị của ngôi nhà. Tuy nhiên, chị **Trần Ngọc H4**, chị **Trần Ngọc H5**, anh **Trần Ngọc P** và anh **Trần Mạnh H6** đều thống nhất giao kỷ phần di sản thừa kế mà mình được hưởng cho bà **Trần Thị Â** được quyền sở hữu và sử dụng mà không yêu cầu bà **Â** giao lại giá trị đất là hoàn toàn tự nguyện, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này là hoàn toàn phù hợp.

- Do kỷ phần thừa kế mà các đương sự được chia có diện tích đất ở không đủ diện tích tối thiểu để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UB ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Q, quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà **Trần Thị Â** được quyền sử dụng kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất của ông **Trần Văn M**, bà **Dương Thị D**, chị **Trần Thị Thu H2**, **Trần Thị Diễm H3** và **Trần Tuấn A**. Như vậy, phần di sản thừa kế của cụ **T2**, cụ **N** giao cho bà **Â** được quyền sở hữu và sử dụng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 218.889.000 đồng và diện tích đất là 276,1m<sup>2</sup> (trong đó 55,71m<sup>2</sup> đất ở và 220,39m<sup>2</sup> đất vườn) trị giá 2.761.000.000 đồng.

Tổng trị giá di sản thừa kế mà bà **Â** được sở hữu, sử dụng là 2.979.889.000 đồng; Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà **Trần Thị Â** có trách nhiệm giao giá trị kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất là 700.000.000 đồng cho ông **Trần Văn M**; giao giá trị kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất cho bà **Dương Thị D** (trong đó có phần thừa kế về đất và ngôi nhà của chị **Trần Thị Diễm H3**) là 357. 817.464 đồng; giao giá trị kỷ phần thừa kế của ngôi nhà và quyền sử dụng đất cho chị **Trần Thị Thu H2** là 182.817.464 đồng; giao giá trị kỷ

phần thừa kế của quyền sử dụng đất cho anh **Trần Tuấn A** là 175.000.000 đồng; Còn lại giá trị di sản bà **Á** được hưởng là 1.564.255.928 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà **Trần Thị T1** được quyền sử dụng kỹ phần thừa kế quyền sử dụng đất của bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị H**, bà **Trần Thị Thanh H1** có diện tích là 213,9m<sup>2</sup> (trong đó 74,29m<sup>2</sup> đất ở và 139,61m<sup>2</sup> đất vườn), có giá trị là 2.139.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của ông **Trần Văn M** là không có cơ sở, ông **M** không xuất trình tài liệu chứng cứ mới nào làm thay đổi bản chất vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **Trần Văn M**, giữ nguyên toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn trình bày và ông **M** cũng thừa nhận: sau khi Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn thẩm định tại chỗ và xét xử sơ thẩm, ông **Trần Văn M** đã tự ý đổ đất, trồng cây và dựng một thiên đài thấp hương trên phần đất trống bà **Trần Thị T1** được chia. Xét việc ông **M** tự ý đổ đất, trồng cây và dựng một thiên đài thấp hương trên phần đất trống là không đúng, không được sự đồng ý của các đồng thừa kế. Vì vậy, cần buộc ông **M** phá dỡ, di dời toàn bộ phần tài sản trên để trả lại đất trống cho bà **T1**.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự không kháng cáo phần án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

- Kháng cáo của ông **Trần Văn M** không được chấp nhận nên ông **M** phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003414, ngày 09/9/2024.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 654, 660 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Trần Văn M**. Giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị H** và bà **Trần Thị Thanh H1** về chia di sản thừa kế của cụ **Trần T2** và cụ **Trương Thị N** để lại là 01 thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3 xã **Q**, huyện **Q** (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, phường **Q**, thị xã **B**), tỉnh Quảng Bình có diện tích 490m<sup>2</sup>

(trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 360m<sup>2</sup> đất vườn) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C229719 do UBND huyện Q cấp ngày 14/10/1993, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07386 QSDĐ/754QĐ/UB và 01 ngôi nhà cấp 4 đã cũ, có giá thị trường là 5.118.889.000 đồng (Năm tỷ, một trăm mười tám triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thanh H1 giao phần di sản thừa kế về ngôi nhà và số tiền chênh lệch về diện tích đất mà các bà được chia cho bà Trần Thị Á được quyền sở hữu và sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn M, bà Dương Thị D và anh Trần Tuấn A giao kỹ phần di sản thừa kế về ngôi nhà mà mình được chia cho bà Trần Thị Á được quyền sở hữu.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thanh H1 giao kỹ phần di sản thừa kế về đất mà các bà được chia cho bà Trần Thị T1 được quyền sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Diễm H3 giao phần di sản thừa kế mà chị được chia cho bà Dương Thị D được quyền quản lý, sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Ngọc H4, chị Trần Ngọc H5 và cháu Trần Ngọc P, Trần Mạnh H6 giao phần di sản thừa kế mà mình được chia cho mẹ là bà Trần Thị Á được quyền sở hữu và sử dụng.

3. Giao cho bà Trần Thị Á được quyền sở hữu và sử dụng phần diện tích đất về phía Tây của thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, diện tích là 276,1m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 55,71m<sup>2</sup>, đất vườn là 220,39m<sup>2</sup>) có giá trị là 2.761.000.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4, cửa kính, khung gỗ đã xuống cấp có giá trị 218.889.000 đồng. Tổng trị giá tài sản mà bà Á được hưởng là 2.979.889.000 đồng, buộc bà Trần Thị Á có trách nhiệm giao lại cho ông Trần Văn M số tiền 700.000.000 đồng, giao cho bà Dương Thị D số tiền 357.817.464 đồng (trong đó có phần thừa kế về đất và nhà của chị Trần Thị Diễm H3); giao cho chị Trần Thị Thu H2 số tiền 182.817.464 đồng và giao cho anh Trần Tuấn A số tiền 175.000.000 đồng.

Tứ cận phần đất của bà Trần Thị Á như sau: Cận phía Bắc giáp thửa đất số 115, có chiều dài lần lượt là 3,29m; 3,66m; cận phía Nam giáp đường quốc lộ 12A, có chiều dài 8,34m; cận phía Đông giáp phần đất trống của thửa đất số 594 (nay là thửa đất số 154) được giao cho bà Trần Thị T1, có chiều dài 37,39m; cận phía Tây giáp thửa đất 155 có chiều dài lần lượt là 4,80m; 7,17m; 9,31m và giáp với thửa đất số 152 có chiều dài 16,12m.

4. Giao cho bà Trần Thị T1 được quyền sử dụng phần diện tích đất về phía Đông (đất trống) của thửa đất số 594, tờ bản đồ số 3, xã Q, huyện Q (nay là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 25, phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, diện tích là 213,9m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 74,29m<sup>2</sup>, đất vườn 139,61m<sup>2</sup>), có giá trị là 2.139.000.000 đồng.

Tứ cận phần đất của bà Trần Thị Tuyết N1 sau: Cận phía Bắc giáp thửa đất số 115, có chiều dài 1,02m và giáp với thửa đất số 153, có chiều 4,38m; cận phía Nam

giáp đường quốc lộ 12A, có chiều dài 6.00m; cạnh phía Đông giáp thửa đất số 153, có chiều dài 37,76m; cạnh phía Tây giáp phần đất và nhà của thửa đất số 594 (nay là thửa đất số 154) được giao cho bà **Trần Thị Ân**, có chiều dài 37,39m.

*(Có sơ đồ chia đất và nhà ở kèm theo)*

5. Buộc ông **Trần Văn M** phá dỡ, di dời toàn bộ phần tài sản trên đất, cây trồng, thiên đài thấp hương mà ông **M** đã làm sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử để trả lại toàn bộ diện tích phần đất trông cho bà **Trần Thị Tuyết**.

6. Về chi phí tố tụng: Bà **Trần Thị H**, đại diện cho nguyên đơn thỏa thuận nộp 4.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà **H** đã nộp đủ).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Trần Văn M** phải nộp 32.000.000 đồng; bà **Dương Thị D** phải nộp 17.890.000 đồng; chị **Trần Thị Thu H2** phải nộp 9.140.000 đồng; anh **Trần Anh T3** phải nộp 8.750.000 đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước; miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Trần Thị T1** và bà **Trần Thị Ân**.

Trả lại cho bà **Trần Thị H** số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003298, ngày 28/3/2024.

- Ông **Trần Văn M** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003414, ngày 09/9/2024. *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/12/2024).

**Nơi nhận:**

- TAND thị xã Ba Đồn;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Thái Sơn**